

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

THÁNG 10.2018

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2018	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2018	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 năm 2018	8-34



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		627,968,989,204	689,927,270,935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4.1)	65,275,257,485	58,470,278,531
1. Tiền	111		35,275,257,485	43,470,278,531
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			50,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4.2)		50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358,526,297,884	365,582,564,211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4.3)	351,566,042,409	336,648,158,697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(4.4)	7,553,060,279	27,595,743,938
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(4.5)	411,580,848	2,048,549,324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.6)	(1,004,385,652)	(709,887,748)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		203,327,340,752	214,075,965,915
1. Hàng tồn kho	141	(4.7)	203,327,340,752	214,075,965,915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		840,093,083	1,798,462,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4.12)	520,236,857	732,160,746
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			36,694,934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		319,856,226	1,029,606,598
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

(Phần tiếp theo ở trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269,719,353,119	247,035,057,650
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,204,489,000	1,287,095,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(4.5)	1,204,489,000	1,287,095,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		186,443,578,413	202,016,261,880
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(4.8)	181,578,914,380	193,065,932,048
+ Nguyên giá	222		510,291,543,936	505,300,125,104
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(328,712,629,556)	(312,234,193,056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(4.9)	4,566,861,883	8,484,537,132
+ Nguyên giá	225		20,698,384,782	22,271,773,550
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16,131,522,899)	(13,787,236,418)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(4.10)	297,802,150	465,792,700
+ Nguyên giá	228		2,156,334,089	2,156,334,089
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,858,531,939)	(1,690,541,389)
III. Bất động sản đầu tư	230			
+ Nguyên giá	231			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43,956,555,955	2,773,339,276
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(4.11)	43,956,555,955	2,773,339,276
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,114,729,751	40,958,361,494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(4.12)	36,646,672,986	39,404,494,835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,468,056,765	1,553,866,659
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		897,688,342,323	936,962,328,585

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		569,094,561,708	583,372,123,902
I. Nợ ngắn hạn	310		530,757,279,233	533,970,660,254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(4.13)	224,926,984,013	260,864,443,899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,153,650	314,364,469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(4.14)	8,616,853,883	950,163,113
4. Phải trả người lao động	314	(4.15)	19,768,831,988	34,136,344,722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(4.16)	9,756,629,843	8,710,782,364
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(4.17)	35,525,449,149	1,178,644,223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(4.18)	227,244,422,098	218,678,999,685
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(4.19)	4,898,954,609	9,136,917,779
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		38,337,282,475	49,401,463,648
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	(4.17)	140,000,000	140,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(4.18)	30,856,998,650	41,492,130,355
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(4.20)	7,340,283,825	7,769,333,293
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(4.21.1)	328,593,780,615	353,590,204,683
I. Vốn chủ sở hữu	410		328,593,780,615	353,590,204,683
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(4.21.2)	128,324,370,000	128,324,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636,060,646	636,060,646
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		89,767,580,151	83,843,263,659

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(4.21.1)	109,865,769,818	140,786,510,378
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65,093,525,467	131,066,895,977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44,772,244,351	9,719,614,401
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		897,688,342,323	936,962,328,585

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH



NGUYỄN HOÀNG

CHỦ TỊCH HĐQT



TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		449,947,955,171	385,817,231,452	1,298,981,327,069	1,104,090,158,821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	21,837,600	7,968,240	21,837,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	(5.1)	449,947,955,171	385,795,393,852	1,298,973,358,829	1,104,068,321,221
4. Giá vốn hàng bán	11	(5.2)	404,696,584,694	341,996,041,817	1,164,243,159,248	969,051,928,502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		45,251,370,477	43,799,352,035	134,730,199,581	135,016,392,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(5.3)	582,128,351	787,827,271	2,217,650,306	2,934,416,419
7. Chi phí tài chính	22	(5.4)	3,255,611,441	2,182,429,398	10,234,211,925	7,459,165,699
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3,223,354,215	2,182,429,398	10,178,747,297	7,429,596,638
8. Chi phí bán hàng	24	(5.5)	20,133,857,049	18,061,405,420	60,144,950,207	55,530,750,089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(5.6)	4,579,710,497	3,866,956,507	12,342,150,776	12,134,744,963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,864,319,841	20,476,387,981	54,226,536,979	62,826,148,387
11. Thu nhập khác	31		1,861,487,714	939,319,774	3,981,377,334	2,796,419,440
12. Chi phí khác	32		726,897,292	451,912,828	1,960,040,370	1,358,665,429
13. Lợi nhuận khác	40		1,134,590,422	487,406,946	2,021,336,964	1,437,754,011
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,998,910,263	20,963,794,927	56,247,873,943	64,263,902,398
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.7)	3,848,248,372	4,192,758,985	11,389,819,698	13,000,200,542
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.8)	-	-	85,809,894	(74,685,488)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(5.9)	15,150,661,891	16,771,035,942	44,772,244,351	51,338,387,344
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(4.21.4)	980	1,087	2,896	3,327
19. Lãi suy giảm trên cổ phần (*)	71	(4.21.4)	980	1,087	2,896	3,327

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP



TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH



NGUYỄN HOÀNG



CHỦ TỊCH HĐQT

TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56,247,873,943	64,263,902,398
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		26,488,640,627	20,169,938,955
Các khoản dự phòng	03		294,497,904	303,927,777
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,104,371,303)	(2,922,944,048)
Chi phí lãi vay	06		10,178,747,297	7,430,118,603
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		90,105,388,468	89,244,943,685
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,411,763,363)	(38,325,820,543)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,748,625,163	(36,988,410,298)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46,121,958,870)	3,432,622,554
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,322,141,387	(1,909,635,633)
Tiền lãi vay đã trả	13		(10,645,074,134)	(7,430,118,603)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,754,009,380)	(11,202,545,182)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,916,730,592)	(8,721,005,010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,326,618,679	(11,899,969,030)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,591,081,317)	(47,600,480,406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		430,000,000	117,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,468,819,884	3,802,605,665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,307,738,567	(39,680,147,468)

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		783,549,968,778	667,434,291,673
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(781,900,391,800)	(582,898,098,654)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,719,286,270)	(5,120,270,243)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,759,669,000)	(25,616,274,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,829,378,292)	53,799,648,776
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6,804,978,954	2,219,532,278
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,470,278,531	42,335,967,916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		65,275,257,485	44,555,500,194

NGƯỜI LẬP

TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH

NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2018

CHỦ TỊCH HĐQT



TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 14 tháng 04 năm 2016.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

<u>Nhà đầu tư</u>	<u>Tại ngày 30/09/2018</u>		<u>Tại ngày 01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	54%	68.803.930.000	54%
Đối tượng khác	59.520.440.000	46%	59.520.440.000	46%
Cộng	<u>128.324.370.000</u>	<u>100%</u>	<u>128.324.370.000</u>	<u>100%</u>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 771 (30/09/2017: 781).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2018 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 06 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TNHH CTBC, Ngân hàng TNHH MTV ANZ, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền

3906
CỘ
CỘ
BA
ÊN
'OA-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Hội đồng quản trị dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Khác	04 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 05 năm.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị; chi phí bản quyền phần mềm; chi phí thuê đất;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí bản quyền Microsoft được phân bổ 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ theo thời hạn thuê vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí vận chuyển, chi phí gia công, chi phí thuế thu nhập cá nhân, chi phí lãi vay,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.

0064
ĐỒNG
PH
V H
-T. Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (phí ngân hàng, chi phí bảo hộ lao động, chi phí tiền ăn, chi phí hoạt động Đảng,...).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

949
TY
N
I
A
ÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	38.056.814	72.116.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.237.200.671	43.398.161.800
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>65.275.257.485</u>	<u>58.470.278.531</u>

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,15%/năm.

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	54.959.841.012	72.047.682.731
Các khách hàng khác	295.337.961.127	263.467.549.666
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	1.268.240.270	1.132.926.300
Cộng	<u>351.566.042.409</u>	<u>336.648.158.697</u>

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2018 là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Guangzhou Keshenglong Carton Packing Machine Co., LTD	3.223.965.000	-
Công ty JPP Far East	1.644.748.082	-
Riech Mann	1.331.878.701	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển VRG Long Thành	-	19.865.482.000
Công ty TNHH Thiết bị chế bản điện tử Tân Long	-	2.827.200.000
App International Marketing PTE LTD	-	2.491.301.846
Trả trước người bán khác	1.352.468.496	2.411.760.092
Cộng	<u>7.553.060.279</u>	<u>27.595.743.938</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	263.300.000	-	304.130.000	-
Dự thu lãi tiền gửi, cổ tức	-	-	1.258.467.991	-
Thuế giá trị gia tăng máy in 3 màu thuê tài chính	119.875.015	-	457.448.456	-
Phải thu khác	28.405.833	-	28.502.877	-
Cộng	411.580.848	-	2.048.549.324	-
Dài hạn:				
Ký quỹ thuê tài sản thuê tài chính	1.097.464.000	-	1.180.070.000	-
Ký quỹ khác	107.025.000	-	107.025.000	-
Cộng	1.204.489.000	-	1.287.095.000	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.836.639.856	832.254.204	1.718.302.548	1.008.414.800

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Nguyễn Quang Huy	106.734.160	-	Trên 03 năm	106.734.160	7.271.550	Từ 01 đến 02 năm
Công ty Mercury	115.463.400	21.272.229	Từ 02 năm trở lên	115.463.400	34.639.020	Từ 01 đến 02 năm
Redsun	1.009.642.440	504.821.220	Từ 1 năm đến 02 năm	1.009.642.440	656.724.796	Từ 06 tháng đến 02 năm
Ana Water	307.965.613	153.982.807	Từ 01 đến 02 năm	304.470.587	213.129.411	Từ 01 đến 02 năm
Các khách hàng khác	296.834.243	152.177.948	Trên 06 tháng	181.991.961	96.650.023	Trên 06 tháng
Cộng	1.836.639.856	832.254.204		1.718.302.548	1.008.414.800	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	2.857.812.047	-
Nguyên liệu, vật liệu	182.591.546.424	-	187.251.028.454	-
Công cụ, dụng cụ	674.495.152	-	539.005.913	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.877.411.147	-	6.611.266.045	-
Thành phẩm	13.183.888.029	-	16.816.853.456	-
Cộng	203.327.340.752	-	214.075.965.915	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2018 là 3.000.000 USD.

(Xem tiếp trang sau)

ĐƠN VỊ
C
B
BIÊN
HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	133.372.222.105	351.548.844.497	11.754.019.378	8.151.343.306	473.695.818	505.300.125.104
Mua trong kỳ	164.500.000	8.807.672.209	1.090.000.000	173.200.600	32.980.000	10.268.352.809
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.573.388.768	-	-	-	1.573.388.768
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.605.106.825)	(101.538.320)	(143.677.600)	-	(6.850.322.745)
Tại ngày 30/09/2018	<u>133.536.722.105</u>	<u>355.324.798.649</u>	<u>12.742.481.058</u>	<u>8.180.866.306</u>	<u>506.675.818</u>	<u>510.291.543.936</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	48.102.836.279	248.244.902.229	8.629.441.499	6.790.629.729	466.383.320	312.234.193.056
Khấu hao trong kỳ	3.939.285.630	17.451.666.579	644.704.525	321.681.051	7.316.597	22.364.654.382
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	944.033.262	-	-	-	944.033.262
Tăng khác	-	20.071.601	-	-	-	20.071.601
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.605.106.825)	(101.538.320)	(143.677.600)	-	(6.850.322.745)
Tại ngày 30/09/2018	<u>52.042.121.909</u>	<u>260.055.566.846</u>	<u>9.172.607.704</u>	<u>6.968.633.180</u>	<u>473.699.917</u>	<u>328.712.629.556</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	85.269.385.826	103.303.942.268	3.124.577.879	1.360.713.577	7.312.498	193.065.932.048
Tại ngày 30/09/2018	<u>81.494.600.196</u>	<u>95.269.231.803</u>	<u>3.569.873.354</u>	<u>1.212.233.126</u>	<u>32.975.901</u>	<u>181.578.914.380</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 239.789.674.269 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2018	22.271.773.550
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.573.388.768)
Tại ngày 30/09/2018	<u>20.698.384.782</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2018	13.787.236.418
Khấu hao trong kỳ	3.288.319.743
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(944.033.262)
Tại ngày 30/09/2018	<u>16.131.522.899</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2018	8.484.537.132
Tại ngày 30/09/2018	<u>4.566.861.883</u>

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	232.020.000	1.823.646.200	100.667.889	2.156.334.089
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	<u>232.020.000</u>	<u>1.823.646.200</u>	<u>100.667.889</u>	<u>2.156.334.089</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	232.020.000	1.391.603.500	66.917.889	1.690.541.389
Khấu hao trong kỳ	-	156.740.550	11.250.000	167.990.550
Tại ngày 30/09/2018	<u>232.020.000</u>	<u>1.548.344.050</u>	<u>78.167.889</u>	<u>1.858.531.939</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	-	432.042.700	33.750.000	465.792.700
Tại ngày 30/09/2018	<u>-</u>	<u>275.302.150</u>	<u>22.500.000</u>	<u>297.802.150</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.366.366.089 VND.

5006
CÔNG
PH
HO
HỒ
-T. Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Tiền thuế đất thô KCN Lộc An – Bình Sơn	41.147.958.182	-
Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy	2.281.758.192	2.281.758.192
Chi phí khác	526.839.581	491.581.084
Cộng	<u>43.956.555.955</u>	<u>2.773.339.276</u>

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm tài sản	220.495.078	-
Chi phí khám sức khỏe	60.970.000	-
Chi phí bảo hộ lao động	55.866.773	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	38.120.590	204.322.576
Chi phí lịch và sổ tay	43.930.255	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	42.020.829	229.141.667
Các khoản khác	58.833.332	298.696.503
Cộng	<u>520.236.857</u>	<u>732.160.746</u>
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	32.164.349.566	32.811.953.917
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	3.858.827.686	3.976.142.055
Công cụ dụng cụ xuất dùng	192.312.667	2.268.887.838
Bản quyền phần mềm Microsoft	97.705.107	325.011.025
Các khoản khác	333.477.960	22.500.000
Cộng	<u>36.646.672.986</u>	<u>39.404.494.835</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	46.652.750.012	46.652.750.012	77.275.150.700	77.275.150.700
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	81.497.793.019	81.497.793.019	66.051.013.360	66.051.013.360
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	17.405.463.680	17.405.463.680	36.226.071.200	36.226.071.200
Phải trả cho các người bán khác	79.370.977.302	79.370.977.302	81.312.208.639	81.312.208.639
Cộng	224.926.984.013	224.926.984.013	260.864.443.899	260.864.443.899

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2018	Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	3.007.637.081	17.818.026.288	13.815.522.772	1.000.000.000	5.133.565
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.264.242.197	1.264.242.197	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.848.248.372	11.389.819.698	7.754.009.380	-	212.438.054
Thuế thu nhập cá nhân	1.760.968.430	9.755.049.643	8.697.066.109	29.606.598	732.591.494
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	8.616.853.883	40.231.137.826	31.534.840.458	1.029.606.598	950.163.113

4.15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	5.500.000.000	5.147.000.000
Chi phí dịch vụ gia công	2.224.351.240	464.762.274
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	503.875.438	1.017.434.627
Chi phí lãi vay	310.683.113	777.009.950
Chi phí tiền ăn	495.545.500	481.990.000
Các khoản trích trước khác	722.174.552	822.585.513
Cộng	9.756.629.843	8.710.782.364

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Phải trả khác**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức đợt 3.2017	34.402.516.000	-
Kinh phí công đoàn	102.043.014	87.825.291
Bảo hiểm xã hội	745.852.679	673.507.261
Bảo hiểm y tế	132.693.281	114.339.286
Bảo hiểm thất nghiệp	58.394.824	50.583.460
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		232.712.283
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.949.351	19.676.642
Cộng	<u>35.525.449.149</u>	<u>1.178.644.223</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	140.000.000	140.000.000
Cộng	<u>140.000.000</u>	<u>140.000.000</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2018		Trong năm		Tại ngày 30/09/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	198.189.741.549	198.189.741.549	781.049.968.778	770.991.291.806	208.248.418.521	208.248.418.521
Vay dài hạn đến hạn trả	16.513.933.698	16.513.933.698	12.954.261.066	10.909.099.994	18.559.094.770	18.559.094.770
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3.975.324.438	3.975.324.438	180.870.639	3.719.286.270	436.908.807	436.908.807
Cộng	218.678.999.685	218.678.999.685	794.185.100.483	785.619.678.070	227.244.422.098	227.244.422.098
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	41.311.259.716	41.311.259.716	2.500.000.000	12.954.261.066	30.856.998.650	30.856.998.650
Nợ thuê tài chính	180.870.639	180.870.639	-	180.870.639	-	-
Cộng	41.492.130.355	41.492.130.355	2.500.000.000	13.135.131.705	30.856.998.650	30.856.998.650
Tổng cộng	260.171.130.040	260.171.130.040	796.685.100.483	798.754.809.775	258.104.420.748	258.104.420.748

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Năm 2018 VND			Năm 2017 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	446.068.628	9.159.821	436.908.807	4.042.079.511	66.755.073	3.975.324.438
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	182.664.172	1.793.533	180.870.639
Cộng	446.068.628	9.159.821	436.908.807	4.224.743.683	68.548.606	4.156.195.077

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD.
- Giá trị hàng tồn kho là 3.000.000 USD

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 49.416.093.420 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 18.559.094.770 VND.

Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình là 133.166.075.978 VND
- Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 42/HDLĐ ngày 24 tháng 02 năm 2011

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính máy in Flexo Sunrise 6 màu và máy đóng gấp dán tự động Buffalo Omega - 28 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính 05 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 436.908.807 VND, trong đó nợ thuê tài chính đến hạn trả là 436.908.907 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	9.136.917.779	7.848.292.754
Trích lập trong năm	4.962.851.770	10.655.819.609
Sử dụng trong năm	(9.200.814.940)	(9.367.194.584)
Số dư cuối năm	<u>4.898.954.609</u>	<u>9.136.917.779</u>

4.20. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp.

(Xem tiếp trang sau)

99
Ô
Ô
BA
IÊ
HC

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21. Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	128.324.370.000	-	(408.640.209)	70.591.340.833	131.783.773.466	330.290.844.090
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.259.614.130	66.259.614.130
Bán cổ phiếu quỹ	-	636.060.646	408.640.209	-	-	1.044.700.855
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	13.251.922.826	(13.251.922.826)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.655.819.609)	(10.655.819.609)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.325.192.283)	(1.325.192.283)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.023.942.500)	(32.023.942.500)
Tại ngày 01/01/2018	128.324.370.000	636.060.646	-	83.843.263.659	140.786.510.378	353.590.204.683
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	44.772.244.351	44.772.244.351
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	5.924.316.492	(5.924.316.492)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.962.851.770)	(4.962.851.770)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(643.631.649)	(643.631.649)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(64.162.185.000)	(64.162.185.000)
Tại ngày 30/09/2018	128.324.370.000	636.060.646	-	89.767.580.151	109.865.769.818	328.593.780.615

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	68.803.930.000
Vốn góp của các đối tượng khác	59.520.440.000	59.520.440.000
Cộng	<u>128.324.370.000</u>	<u>128.324.370.000</u>

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.832.437	12.832.437

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.21.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3.2018 VND	Quý 3.2017 VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.150.661.891	16.771.035.942
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.272.599.284)	(2.515.655.391)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(303.013.238)	(335.420.719)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>12.575.049.369</u>	<u>13.919.959.832</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.832.437	12.808.137
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>980</u>	<u>1.087</u>

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.968,36	2.559,55
EUR	300,06	300,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3.2018 VND	Quý 3.2017 VND
Doanh thu bán sản phẩm Carton	358.702.182.462	316.759.597.509
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	74.411.161.009	52.677.624.843
Doanh thu bán hàng khác	14.078.812.000	14.398.178.400
Doanh thu đối với các bên liên quan – Tổng Cty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	2.755.799.700	1.981.830.700
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>449.947.955.171</u>	<u>385.817.231.452</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3.2018 VND	Quý 3.2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	582.128.351	766.034.890
Lãi chênh lệch tỷ giá		21.792.381
Cộng	<u>582.128.351</u>	<u>787.827.271</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Quý 3.2018 VND	Quý 3.2017 VND
Lãi tiền vay ngân hàng	3.223.354.215	2.182.951.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.257.226	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Cộng	<u>3.255.611.441</u>	<u>2.182.951.363</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Quý 3.2018 VND	Quý 3.2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.956.276.264	6.896.371.042
Chi phí vận chuyển	11.241.438.872	9.073.804.469
Chi phí khác	1.936.141.913	2.091.229.909
Cộng	<u>20.133.857.049</u>	<u>18.061.405.420</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2018 VND	Quý 3.2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.903.833.822	2.098.158.027
Chi phí vật liệu quản lý	41.672.525	52.170.769
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.032.117	113.878.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.717.966	136.531.179
Thuế, phí, lệ phí	26.081.299	31.630.189
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.344.102	246.423.460
Chi phí bằng tiền khác	1.189.028.666	1.188.164.825
Cộng	<u>4.579.710.497</u>	<u>3.866.956.507</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3.2018 VND	Quý 3.2017 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.848.248.372	4.192.758.985
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.848.248.372</u>	<u>4.192.758.985</u>

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Quý 3.2018 VND	Quý 3.2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.998.910.263	20.963.794.927
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	242.331.598	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	19.241.241.861	20.963.794.927
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.848.248.372	4.192.758.985
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>3.848.248.372</u>	<u>4.192.758.985</u>

Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

5.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí chênh lệch thuế đất do chưa thống nhất đơn giá VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.553.866.659
Khoản tiền thuế đất của năm trước đã trả trong kỳ	(85.809.894)
Số dư tại ngày 30/09/2018	<u>1.468.056.765</u>

5.2. Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm trên 10%

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Tăng / giảm (%)
Doanh thu thuần	449.947.955.171	385.795.393.852	+16,63
Lợi nhuận sau thuế	15.150.661.891	16.771.035.942	-9,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế giảm 9,66% : Doanh thu thuần tăng 16,63% trong khi lợi nhuận sau thuế giảm 9,66% là do giá bán tăng 10% nhưng giá nguyên liệu chính (giấy cuộn) tăng 15% và do chi phí tài chính tăng 1,28 tỷ đồng.

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ |
| 2. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/09/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải thu:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 4.3	1.268.240.270	1.132.926.300
Phải trả khác		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 4.17 – cổ tức đợt 3.2017	34.401.965.000	-

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm quý 3.2018 VND</u>	<u>Quý 3.2017 VND</u>
Bán hàng:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 5.1	2.755.799.700	1.981.830.700
Thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	303.013.238	335.420.719

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Hoàng
Trưởng BP.Tài chính

Trần Xuân Định
Người lập